Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8501.72.40

Mã HS	8501.72.40
Mô tả hàng hóa	Động cơ điện và máy phát điện (trừ tổ máy phát điện) / - Máy phát quang điện một chiều: / - - Công suất trên 50 W: / - - - Công suất trên 75 kW
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	07/11/2026 22:51:48
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/85017240/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K14916
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N14916
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q14916
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VN-EAEU	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E14209
ATIGA	2022	2022	0	AT!E14150
ATIGA	2023	2023	0	AT!F14150
ATIGA	2024	2024	0	AT!G14150
ATIGA	2025	2025	0	AT!H14150
ATIGA	2026	2026	0	AT!I14150
ATIGA	2027	2027	0	AT!J14150
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E14204
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F14204
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G14204

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H14204
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I14204
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J14204
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E14205
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F14205
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G14205
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H14205
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I14205
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J14205
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F14208
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H14156
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F14164
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G14164
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H14164
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I14164
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J14164
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K14164
VKFTA	2022	2022	0	VK!E14195
VKFTA	2023	2023	0	VK!F14195
VKFTA	2024	2024	0	VK!G14195
VKFTA	2025	2025	0	VK!H14195
VKFTA	2026	2026	0	VK!I14195
VKFTA	2027	2027	0	VK!J14195
VCFTA	2022	2022	0	VC!D14250
VCFTA	2023	2023	0	VC!E14250
VCFTA	2024	2024	0	VC!F14250

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G14250
VCFTA	2026	2026	0	VC!H14250
VCFTA	2027	2027	0	VC!I14250
VN-EAEU	2022	2022	*	EAV!D14227
VN-EAEU	2023	2023	*	EAV!E14227
VN-EAEU	2024	2024	*	EAV!F14227
VN-EAEU	2025	2025	*	EAV!G14227
VN-EAEU	2026	2026	*	EAV!H14227
VN-EAEU	2027	2027	*	EAV!I14227
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D14227
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E14227
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F14227
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G14227
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H14227
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I14227
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D14242
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E14242
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F14242
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G14242
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H14242
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I14242
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D14241
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E14241
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F14241
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G14241
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H14241

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I14241
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D14234
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E14234
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F14234
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G14234
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H14234
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I14234
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J14234
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D14229
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E14229
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F14229
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G14229
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H14229
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I14229
RCEP B	2022	2022	0	B!D14229
RCEP B	2023	2023	0	B!E14229
RCEP B	2024	2024	0	B!F14229
RCEP B	2025	2025	0	B!G14229
RCEP B	2026	2026	0	B!H14229
RCEP B	2027	2027	0	B!I14229
RCEP C	2022	2022	0	C!D14229
RCEP C	2023	2023	0	C!E14229
RCEP C	2024	2024	0	C!F14229
RCEP C	2025	2025	0	C!G14229
RCEP C	2026	2026	0	C!H14229
RCEP C	2027	2027	0	C!I14229

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	0	D!D14228
RCEP D	2023	2023	0	D!E14228
RCEP D	2024	2024	0	D!F14228
RCEP D	2025	2025	0	D!G14228
RCEP D	2026	2026	0	D!H14228
RCEP D	2027	2027	0	D!I14228
RCEP E	2022	2022	0	E!D14232
RCEP E	2023	2023	0	E!E14232
RCEP E	2024	2024	0	E!F14232
RCEP E	2025	2025	0	E!G14232
RCEP E	2026	2026	0	E!H14232
RCEP E	2027	2027	0	E!I14232
RCEP F	2022	2022	0	F!D14229
RCEP F	2023	2023	0	F!E14229
RCEP F	2024	2024	0	F!F14229
RCEP F	2025	2025	0	F!G14229
RCEP F	2026	2026	0	F!H14229
RCEP F	2027	2027	0	F!I14229
VIFTA	2024	2024	0	VI!F13230
VIFTA	2025	2025	0	VI!G13230
VIFTA	2026	2026	0	VI!H13230
VIFTA	2027	2027	0	VI!I13230

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT sau TQ, trước khi đưa ra thị trường (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)		12/2022/TT-BGTVT, 62/2024/TT-BGTVT	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8501.72 có 4 dòng thuế; dòng 8501.72.40 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Công suất trên 75 kW.	8501.72.10 Công suất không quá 750 W; 8501.72.20 Công suất trên 750 W nhưng không quá 37,5 kW; 8501.72.30 Công suất trên 37,5 kW nhưng không quá 75 kW	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 8501.72.40 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 8501.72.40	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8501.72.40. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 8501.72.40 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N14916), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng

Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT sau TQ, trước khi đưa ra thị trường (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.